

Số: /2025/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1339/TTr-SNNMT ngày 31/10/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Quỹ thực hiện cơ chế quản lý tài chính theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021, số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025; thực hiện chế độ kế toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định hiện hành của pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nguồn tài chính Quỹ

Nguồn tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ và khoản 7 Điều 1 Nghị định

số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ

Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn

Thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ, khoản 7 Điều 18 và khoản 7 Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4, khoản 6 Điều 7 như sau:

“1. UBND các xã, phường (UBND cấp xã), căn cứ quy định về mức thu của các đối tượng thuộc phạm vi quản lý, danh sách các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn để lập kế hoạch thu. Sau khi lập kế hoạch thu quỹ, UBND cấp xã gửi về cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh để tổng hợp.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về số lượng công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong các sở, ban, ngành, cơ quan và đoàn thể cấp tỉnh và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc địa bàn quản lý theo phân cấp cho cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh; chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cơ sở cung cấp thông tin về số lượng công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể thuộc cấp xã quản lý và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc địa bàn quản lý cho UBND cấp xã để làm cơ sở xây dựng kế hoạch thu quỹ trên địa bàn các xã, phường. Thời gian cung cấp thông tin trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

6. Thời gian lập và phê duyệt kế hoạch thu, nộp Quỹ: Trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Căn cứ kế hoạch thu, nộp Quỹ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp xã triển khai kế hoạch thu, nộp Quỹ trên địa bàn và thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do Thuế cơ sở quản lý để làm cơ sở tổ chức thực hiện.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 9 như sau:

“2. Căn cứ kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp xã (đầu mối là Phòng Kinh tế đối với UBND xã, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

đối với UBND phường) có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tổ chức thu của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý và chuyển vào tài khoản của UBND cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. UBND cấp xã tổ chức thu của các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ chuyển vào tài khoản ở cấp xã. Việc thu tiền mặt phải có chứng từ theo mẫu quy định hiện hành của Bộ Tài chính. UBND cấp xã chủ động thực hiện in phiếu thu để thực hiện.

4. Thủ trưởng tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn có trách nhiệm thu, nộp Quỹ của các cá nhân thuộc phạm vi quản lý và nộp Quỹ theo mức đóng góp được quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh (đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do Thuế tỉnh Thanh Hóa trực tiếp quản lý) hoặc tài khoản ở cấp xã (đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do Thuế cơ sở quản lý). Thuế tỉnh Thanh Hóa hỗ trợ cho cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh, đồng thời chỉ đạo Thuế cơ sở hỗ trợ UBND cấp xã đôn đốc thu quỹ đối với các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp) thuộc phạm vi quản lý.

6. Kết thúc mỗi đợt thu quỹ nêu trên, số tiền thu quỹ thực tế được phân bổ như sau:

a) UBND cấp xã giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn để hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu (không quá 5%); chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ (không quá 3%) và chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp xã (không quá 20%). Số tiền thu quỹ còn lại (tối thiểu 72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản của cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh. Đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các xã khu vực III, UBND tỉnh quyết định phân bổ tối thiểu bằng số tiền của cấp xã (trừ các xã nêu trên) được phân bổ thấp nhất.

b) Cuối mỗi niên độ kế toán, UBND cấp xã phải thực hiện quyết toán nguồn thu, chi và tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của địa phương gửi về cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp kinh phí được phân bổ tại cấp xã sử dụng không hết, UBND cấp xã thực hiện chuyển về tài khoản cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ.”

8. Sửa đổi khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 11 như sau:

“1. Đối với phần kinh phí để lại thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai (20%) tại cấp xã: UBND cấp xã giao Phòng Kinh tế (đối với UBND xã) hoặc Phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với UBND phường), căn cứ số tiền được để lại hàng năm và tình hình thực tế, tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ phòng, chống thiên

tại cấp xã; trường hợp kinh phí đã được sử dụng hết nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ, gồm: Tờ trình đề nghị hỗ trợ, báo cáo thống kê thiệt hại, biên bản đánh giá xác định thiệt hại và báo cáo khả năng tự cân đối nguồn lực của địa phương, gửi cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh để tổng hợp, tham mưu. UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan có thẩm quyền về nội dung và hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

3. Đối với kinh phí do cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh quản lý: Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp, phối hợp với Văn phòng Chỉ huy phòng, chống thiên tai tỉnh, các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, rà soát và có văn bản đề nghị Sở Tài chính thẩm định làm cơ sở đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

4. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định nội dung chi và mức chi thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai ngoài các nội dung chi tại Điều 10 Quy chế này cho các đối tượng theo các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Đối với phần kinh phí do cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh quản lý:

a) Về hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai: Cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh căn cứ hồ sơ, gồm: Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí chi từ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh; kế hoạch hoặc phương án, kèm theo dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chuyển 100% kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương được hỗ trợ. Đối với các nội dung được hỗ trợ phải phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh chuyển không quá 70% trên tổng kinh phí theo báo cáo kinh tế - kỹ thuật và dự toán chi tiết được phê duyệt; phần còn lại sẽ chuyển cho chủ đầu tư theo số liệu phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền nhưng không vượt quá mức hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Về chi phí quản lý, điều hành (3%): Cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh căn cứ kế hoạch dự kiến thu quỹ và nhu cầu kinh phí trong năm, lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt cùng với kế hoạch thu quỹ hàng năm; nội dung chi gồm: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi vật tư văn phòng; chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi họp, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ; chi công tác phí; chi thuê mướn; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi dịch vụ kiểm toán độc lập báo cáo tài chính; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền và các chi phí khác phục vụ quản lý, điều hành. Mức chi, hồ sơ, chứng từ thanh, quyết toán thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật; trường hợp số thu quỹ trong năm không đạt theo kế hoạch được duyệt, cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh căn cứ số thu quỹ thực tế đến ngày 31/12 của năm đó làm cơ sở để thực hiện.

c) Quỹ được sử dụng vốn nhàn rỗi khi chưa giải ngân để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại nhằm gia tăng nguồn thu về Quỹ, nhưng phải đảm bảo an

toàn vốn.”

10. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Đối với UBND cấp xã: Tại tài khoản tiền gửi của UBND các xã, phường mở tại Kho bạc Nhà nước.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 14 như sau:

“2. Đối với các nội dung hỗ trợ từ kinh phí để lại cấp xã: Hằng năm, UBND cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tình hình kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

3. Hằng năm, cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính tình hình kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

5. Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.”

12. Bổ sung Điều 14a sau Điều 14 như sau:

“Điều 14a. Kiểm toán, quản lý tài sản

1. Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật

2. Thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. UBND cấp xã phải công khai kết quả thu, nộp, danh sách người lao động, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, Trung tâm văn hóa các thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Quy trình điều tiết kinh phí từ Quỹ cấp tỉnh về Quỹ Trung ương, từ Quỹ Trung ương về Quỹ cấp tỉnh và giữa các Quỹ cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14, khoản 15 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 22 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP của Chính phủ.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản tại một số điều của Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh

1. Thay thế cụm từ “Cục Thuế tỉnh” bằng cụm từ “Thuế tỉnh Thanh Hóa”; cụm từ “Chi cục Thuế cấp huyện, khu vực” bằng cụm từ “Thuế cơ sở”; “Chi cục Thuế cấp huyện” thành “Thuế cơ sở” tại khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 8.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại: Khoản 3, khoản 5 Điều 7; khoản 1 Điều 8; điểm b khoản 1 Điều 14.

3. Thay thế cụm từ “UBND các huyện, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “UBND các xã, phường” tại khoản 1 Điều 18.

4. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và PTNT (Hội đồng quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh)” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 18.

5. Thay thế cụm từ “Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa” bằng cụm từ “Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa” tại khoản 5 Điều 18.

6. Thay thế cụm từ “Hội đồng quản lý Quỹ” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 19.

7. Bãi bỏ cụm từ “theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự cùng cấp” tại điểm a khoản 1 Điều 10.

8. Bãi bỏ từ “huyện”, cụm từ “cấp huyện” tại khoản 2 Điều 12.

9. Bãi bỏ điểm b khoản 6 Điều 9.

10. Bãi bỏ khoản 2 Điều 11.

11. Bãi bỏ khoản 3 Điều 16.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh TH;
- Lưu: VT, NNMT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh